Số: 15/NQ-HĐND
Thời gian ký: 2026-04-29T14:23:55+07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ CƯ PUI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 15 /NQ-HĐND	*Cư Pui, ngày 29 tháng 4 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán Ngân sách Nhà nước xã Cư Pui năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ CƯ PUI KHÓA IX, NHIỆM KỲ 2026-2031

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25/6/2025 của Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 0498/QĐ-UBND ngày 21/07/2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 25/8/2025 của UBND xã Cư Pui về việc điều chỉnh dự toán thu chi Ngân sách Nhà nước năm 2025 sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã;

Sau khi xem xét Báo cáo số 153/BC-UBND ngày 20/4/2026 của UBND xã Cư Pui về Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2025 của xã Cư Pui; Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 17/4/2026 của UBND xã Cư Pui về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán Ngân sách Nhà nước năm 2025 của xã Cư Pui; Báo cáo thẩm tra số 55/BC-BKT-NS ngày 28/4/2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân xã Cư Pui tán thành và thông qua Quyết toán ngân sách Nhà nước xã Cư Pui năm 2025 với các chỉ tiêu cụ thể, như sau:

I. Tổng nguồn thu ngân sách địa phương	:	**188.747.345.640 đồng**
1. Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	:	2.717.150.329 đồng
- Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	:	416.685.742 đồng
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	:	2.300.464.587 đồng
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	:	184.641.089.845 đồng
- Thu bổ sung cân đối ngân sách	:	120.785.972.840 đồng

- Thu bổ sung có mục tiêu	:	63.855.177.005 đồng
3. Thu kết dư ngân sách năm trước	:	0 đồng
4. Thu chuyển nguồn năm 2024 sang	:	1.389.105.466 đồng
II. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2025	:	**188.747.345.640 đồng**
1. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	:	117.529.826.494 đồng
- Chi thường xuyên	:	117.042.826.494 đồng
- Chi dự phòng ngân sách	:	487.000.000 đồng
2. Chi các chương trình mục tiêu	:	50.353.783.909 đồng
- Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	:	10.805.524.000 đồng
- Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	:	39.548.259.909 đồng
3. Chi chuyển nguồn năm sau	:	19.536.687.237 đồng
4. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	:	1.327.048.000 đồng
III. Kết dư ngân sách địa phương năm 2025	:	**0 đồng**

(Chi tiết theo các Phụ lục chi tiết đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Hội đồng nhân dân xã Cư Pui giao cho Ủy ban nhân dân xã điều hành và tổ chức thực hiện đúng theo Nghị quyết đã được phê chuẩn theo đúng Luật ngân sách hiện hành.

- HĐND xã giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã và các đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Cư Pui Khóa IX - Kỳ họp chuyên đề thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- TT. HĐND tỉnh;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. Đảng ủy;
- TT. HĐND xã;
- Các Ban của HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Thuế cơ sở 3 - Tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng giao dịch số 12- KBNN khu vực XIV;
- Các phòng, ban chuyên môn của xã;
- Lưu: VT, VP.

CHỦ TỊCH

H.Đ.N.D • XÃ • CƯ PUI • T.ĐẮK LẮK •

Lê Văn Long

UBND XÃ CƯ PUI

Phụ lục 1 (Biểu mẫu số 48)

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Hội Đồng Nhân Dân xã Cư Pui)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**125.744.000.000**	**188.747.345.640**	**63.003.345.640**	**150,10**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**1.181.000.000**	**2.717.150.329**	**1.536.150.329**	**439**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	205.000.000	416.685.742	211.685.742	203
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	976.000.000	2.300.464.587	1.324.464.587	236
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**124.563.000.000**	**184.641.089.845**	**60.078.089.845**	**1.791**
1	**Thu bổ sung cân đối ngân sách**	**120.786.000.000**	**120.785.972.840**	**-27.160**	**100**
2	**Thu bổ sung có mục tiêu**	**3.777.000.000**	**63.855.117.005**	**60.078.117.005**	**1.691**
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**				
IV	**Thu kết dư**			**0**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**1.389.105.466**	**1.389.105.466**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**125.744.000.000**	**188.747.345.640**	**61.676.297.640**	**150**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**121.967.000.000**	**117.529.826.494**	**-4.437.173.506**	**96**
1	Chi đầu tư phát triển			0	
2	Chi thường xuyên	121.480.000.000	117.042.826.494	-4.437.173.506	96
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	487.000.000	487.000.000	0	100
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	*0*	0	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**3.777.000.000**	**50.353.783.909**	**46.576.783.909**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		10.805.524.000	10.805.524.000	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.777.000.000	39.548.259.909	35.771.259.909	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**19.536.687.237**	**19.536.687.237**	
IV	**Nộp trả ngân sách cấp trên**		**1.327.048.000**	**1.327.048.000**	
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**				
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**				
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**				
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**				
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**				
I	**Vay để bù đắp bội chi**				
II	**Vay để trả nợ gốc**				
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**				

UBND XÃ CƯ PUI

Phụ lục 2 (Biểu mẫu số 50)

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2026 của Hội Đồng Nhân Dân xã Cư Pui)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**2.165.000.000**	**1.181.000.000**	**9.841.259.188**	**4.106.255.795**	**454,6**	**347,7**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**2.165.000.000**	**1.181.000.000**	**8.452.153.722**	**2.717.150.329**	**390,4**	**230,1**
I	**Thu nội địa**	**2.165.000.000**	**1.181.000.000**	**8.452.153.722**	**2.717.150.329**	**390,4**	**230,1**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)			0			
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	0	0				0,0
-	Thuế giá trị gia tăng hàng SX KD trong nước						
-	Thuế TNDN hàng SX - KD trong nước						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	229.000.000	42.000.000	980.052.379	123.721.152	428,0	294,6
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	209.000.000	42.000.000	618.870.072	123.721.152	296,1	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0		0		0,0	
-	Thuế TNDN	20.000.000		77.748.288	0		
-	Thuế tài nguyên	0		283.434.019	0	0	0,0
5	Thuế thu nhập cá nhân	640.000.000	384.000.000	1.382.883.497	829.730.200	216,1	216,1
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*						
7	Lệ phí trước bạ	1.000.000.000	500.000.000	2.694.026.423	1.347.013.235		
8	Thu phí, lệ phí	120.000.000	120.000.000	386.093.038	153.096.738	321,7	127,6
-	*Phí và lệ phí trung ương*			*106.591.000*			
-	*Phí và lệ phí tỉnh*			*0*			
-	*Phí và lệ phí huyện*			*101.319.700*	*55.000.000*		
-	*Phí và lệ phí xã, phường*	*120.000.000*	*120.000.000*	*178.182.338*	*98.096.738*	148,5	81,7
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	6.000.000		59.015.209	59.015.209		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		0	3.037.180	3.037.180	0,0	0,0
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			9.369.977			
12	Thu tiền sử dụng đất			2.392.266.175			
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**2.165.000.000**	**1.181.000.000**	**9.841.259.188**	**4.106.255.795**	**454,6**	**347,7**
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			109.515.478			
16	Thu khác ngân sách	76.000.000	41.000.000	370.079.366	135.721.615	486,9	331,0
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	94.000.000	94.000.000	65.815.000	65.815.000		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	**Thu viện trợ**						
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**						
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**1.389.105.466**	**1.389.105.466**		

UBND XÃ CƯ PUI *Phụ lục 3 (Biểu mẫu số 51)*

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 45 /NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Hội Đồng Nhân Dân xã Cư Pui)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**177.114.287.550**	**188.747.345.640**	**106,6**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**111.316.181.550**	**117.529.826.494**	**105,6**
I	**Chi đầu tư phát triển**	*0*		
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
-	*Chi khoa học và công nghệ*			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**110.829.181.550**	**117.042.826.494**	**105,6**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	108.861.260.772	107.585.988.318	98,8
2	*Chi khoa học và công nghệ*			
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**487.000.000**	**487.000.000**	**100,0**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**65.798.106.000**	**50.353.783.909**	**76,5**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**19.711.000.000**	**10.805.524.000**	**54,8**
1	CT MTQG NTM	270.000.000	-	0,0
2	CTMTQG giảm nghèo	1.525.000.000	1.076.970.000	70,6
3	CTMTQG giảm nghèo	2.000.000.000	1.993.122.000	99,7
4	CT MTQG dân tốc, miền núi	15.916.000.000	7.735.432.000	48,6
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**46.087.106.000**	**39.548.259.909**	**85,8**
1	**Các nhiệm vụ giao dự toán đầu năm theo QĐ số 0498/QĐ-UBND:**	**3.777.000.000**	**3.716.476.730**	**98,4**
-	*Hỗ trợ mua máy tính (Trong đó kinh phí tiết kiệm 10% là 3 triệu đồng)*	60.000.000	54.000.000	90,0
-	*Hỗ trợ mua Scan phục vụ công tác cải cách hành chính (Trong đó kinh phí tiết kiệm 10% là 1 triệu đồng)*	24.000.000	23.000.000	95,8
-	*Hỗ trợ việc thực hiện di dời trụ eten và hệ thống đài truyền thanh xã (Trong đó kinh phí tiết kiệm 10% là 8 triệu đồng)*	80.000.000	45.000.000	56,3
-	*Hỗ trợ kinh phí đại hội Đảng bộ cấp xã*	295.000.000	295.000.000	100,0
-	*Hỗ trợ kinh phí ngày hội văn hóa các dân tộc huyện Krông Bông*	50.000.000	50.000.000	100,0
-	*Kinh phí chi trả phụ cấp theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP*	1.287.000.000	1.287.000.000	100,0

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
-	*Kinh phí chúc mừng thọ cho người cao tuổi theo Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 08/07/2023 HĐND tỉnh Đắk Lắk*	115.000.000	112.000.000	97,4
-	*Chế độ chính sách cho cán bộ công chức luân chuyển (NQ 05/2023/NQ -HĐND ngày 08/04/2023 của HĐND tỉnh Đăk Lăk)*	44.000.000	44.000.000	100,0
-	*Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định 73/2024-NĐ-CP (Bố trí trước 1 phần)*	200.000.000	200.000.000	100,0
-	*Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững (Kinh phí lâm sinh theo NĐ số 58/2024/NĐ-CP): Hỗ trợ UBND xã tổ chức bảo vệ rừng*	126.000.000	110.476.730	87,7
-	*Kinh phí hỗ trợ cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự cơ sở trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk theo NQ 04/2024/NQ-HĐND ngày 20/6/2024 của HĐND tỉnh Đăk Lăk*	646.000.000	646.000.000	100,0
-	*Kinh phí chi trả phụ cấp, hoạt động của tiểu đội thường trực chiến đấu (Tăng do kiện toàn theo Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của UBND tỉnh Đăk Lăk*	850.000.000	850.000.000	100,0
2	**Bổ sung có mục tiêu các xã cũ chuyển sang**	**1.427.600.000**	**1.426.210.000**	**99,9**
-	**Xã Cư Pui (cũ)**	**759.221.000**	**758.021.000**	**99,8**
+	Kinh phí kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	96.995.000	96.995.000	100,0
+	KP chỉnh lý hồ sơ	150.000.000	150.000.000	100,0
+	KP nâng bậc lương	77.590.000	77.590.000	100,0
+	Mua sắm thiết bị đầu cuối	34.000.000	32.800.000	96,5
+	Kinh phí kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	360.636.000	360.636.000	100,0
+	Hỗ trợ nhà ở người có công cách mạng	40.000.000	40.000.000	100,0
-	**Xã Hòa Phong (cũ)**	**668.379.000**	**668.189.000**	**100,0**
+	Kinh phí kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	50.871.000	50.871.000	100,0
+	Kinh phí xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, cận nghèo (kinh phí bổ sung có mục tiêu tại QĐ số 828/QĐ-UBND ngày 14/02/2025)	6.540.000	6.540.000	100,0
+	Kinh phí nâng lương, chuyển ngạch	276.469.000	276.469.000	100,0
+	Kinh phí kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	184.499.000	184.499.000	100,0
+	KP chỉnh lý hồ sơ	150.000.000	149.810.000	99,9
3	**Bổ sung có mục tiêu (6 tháng cuối năm 2025)**	**40.882.506.000**	**34.405.573.179**	**1.807**
-	Đại hội Đảng bộ cấp xã nhiệm kỳ 2025-2030 theo Quyết định số: 0966 /QĐ-UBND, ngày 18 tháng 08 năm 2025 của UBND Tỉnh Đăk Lăk	200.000.000	200.000.000	100,0
-	Nhà ở theo Quyết định số: 0789/QĐ-UBND, ngày 01 tháng 08 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk	1.090.000.000	1.080.000.000	99,1
-	Kinh phí tặng quà người dân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9 theo Quyết định số: 01445/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 08 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk	2.765.200.000	2.753.700.000	99,6

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
-	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2025, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ (Đợt 3) theo Quyết định số: 01126/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 08 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk	3.107.257.000	3.107.257.000	100,0
-	Kinh phí NQ 02 theo Quyết định số: 01531/QĐ-UBND, ngày 01 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk	82.000.000	82.000.000	100,0
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo Quyết định số: 01030/QĐ-UBND ngày 25/8/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk	500.000.000	500.000.000	100,0
-	Kinh phí đảm bảo cơ sở, vật chất phục vụ sắp xếp, tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp tại Quyết định số: 01683/QĐ-UBND ngày 16/10/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk	1.500.000.000	1.490.950.000	99,4
-	Kinh phí xóa nhà tạm nhà dột nát trên địa bàn xã Cư Pui tại Quyết định số: 01990/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk	360.000.000	360.000.000	100,0
-	Kinh phí thực hiệnchế độ hoạt động của cơ quan Đảng theo Quyết định số 196-QĐ/TU ngày 08/9/2025 của Tỉnh uỷ, Chi hỗ trợ kinh phí công tác phí, tiền thuê phòng ngủ, khen thưởng, sửa chữa xe, xăng xe, bảo hiểm xe, kiểm tra, giám sát, hội nghị, tổ chức lễ hội, thăm hỏi… taij Quyết định số: 02232/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk	500.000.000	429.647.340	85,9
-	Kinh phí chi trả chính sách, chế độ theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ tại Quyết định số: 01865/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk	180.649.000	0	0,0
-	Kinh phí hỗ trợ các hộ dân bị ngập lụt và bị thiệt hai do mưa lũ gây ra tại Quyết định số: 02181/QĐ-UBND ngày 30/11/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk	246.000.000	231.000.000	93,9
-	để ứng phó và kịp thời khắc phục hậu quả mưa lũ, ngập lụt, sạt lở đất, lũ quét trên địa bàn xã Cư Pui tại Quyết định số: 02104/QĐ-UBND ngày 19/11/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk	500.000.000	0	0,0
	Bổ sung có mục tiêu năm 2025 theo Quyết định số: 02548/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk	1.300.000.000	0	0,0
-	để khắc phục thiệt hại do mưa lũ gây ra trên địa bàn xã Cư Pui tại Quyết định số: 02118/QĐ-UBND ngày 23/11/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk	1.000.000.000	0	0,0
-	Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức - chính trị xã hội xã, nhiệm kỳ 2025-2030 tại Quyết định số: 02229/QĐ-UBND ngày 04/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk	350.000.000	350.000.000	100,0
-	Kinh phí thực hiện hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ tại Quyết định số: 02055/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk	150.000.000	42.110.514	28,1
-	Kinh phí thực hiện tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 tại Quyết định số: 02549/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk	710.400.000	671.200.000	94,5
-	Bổ sung có mục tiêu năm 2025 theo Quyết định số: 02647/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk	2.152.000.000	1.979.711.000	92,0

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
-	Bổ sung có mục tiêu năm 2025 theo Quyết định số: 02648/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk	309.000.000	308.760.000	99,9
-	Bổ sung có mục tiêu năm 2025 theo Quyết định số: 02584/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk	215.000.000	159.860.000	74,4
-	Bổ sung có mục tiêu năm 2025 theo Quyết định số: 02637/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk	168.000.000	149.645.000	89,1
-	Bổ sung có mục tiêu năm 2025 theo Quyết định số: 02594/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk	684.000.000	684.000.000	100,0
-	Bổ sung có mục tiêu năm 2025 theo Quyết định số: 0325/QĐ-UBND ngày 31/12/2025của UBND tỉnh Đắk Lắk	621.000.000	392.976.875	63,3
-	về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tại Quyết định số: 01326/QĐ-UBND, ngày 16 tháng 09 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk	22.192.000.000	19.432.755.450	87,6
-	Bổ sung từ ngân sách Trung ương.	11.824.000.000	10.707.591.050	90,6
+	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	11.824.000.000	10.707.591.050	90,6
++	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023	3.364.000.000	3.346.000.000	99,5
++	Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	252.000.000	204.572.000	81,2
++	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	837.000.000	837.000.000	100,0
++	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người tham gia kháng chiến và bảo vệ Tổ quốc	1.000.000	1.000.000	100,0
++	Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	7.370.000.000	6.319.019.050	85,7
-	**Bổ sung từ ngân sách tỉnh.**	**1.239.000.000**	**1.224.164.400**	**98,8**
++	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	516.000.000	501.260.000	97,1
++	Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	470.000.000	469.904.400	100,0
++	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	253.000.000	253.000.000	100,0
-	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng ĐBDTTS và MN**	**2.060.000.000**	**1.455.000.000**	**70,6**
++	Dự án 1 : Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sản sinh hoạt	1.316.000.000	1.316.000.000	100,0
++	Chương trình mục tiêu Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia (kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025)	744.000.000	139.000.000	18,7
-	**Chi thường xuyên**	**7.069.000.000**	**6.046.000.000**	**85,5**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**19.536.687.237**	
D	**NỘP TRẢ NS CẤP TRÊN**		**1.327.048.000**	

UBND XÃ CƯ PUI

Phụ lục 04 (Biểu mẫu số 54)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 2 năm 2026 của Hội đồng Nhân dân xã Cư Pui)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025							Quyết toán 2025									So sánh			
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán về NS huyện	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT-QG
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
I	**Các cơ quan tổ chức**	**177.114.287.550**	**0**	**161.637.287.550**	**487.000.000**	**14.990.000.000**	**3.039.000.000**	**11.951.000.000**	**167.883.610.403**	**0**	**156.591.086.403**	**487.000.000**	**10.805.524.000**	**2.042.665.000**	**8.762.859.000**				**94.79%**		**96.89%**	**72.08%**
1	Xã Cư Pui	177.114.287.550	0	161.637.287.550	487.000.000	14.990.000.000	3.039.000.000	11.951.000.000	167.883.610.403	0	156.591.086.403		10.805.524.000	2.042.665.000	8.762.859.000				94.79%		96.89%	72.08%
-	*Trường THCS Hoà Phong(1019432)*	*11.713.330.413*	*0*	*11.713.330.413*		*0*	*0*	*0*	*11.705.556.819*	*0*	*11.705.556.819*		*0*	*0*	*0*				*99.93%*		*99.93%*	
-	*Trường tiểu học Sơn Phong xã Hòa Phong huyện Krông Bông(1049805)*	*6.221.258.414*	*0*	*6.221.258.414*		*0*	*0*	*0*	*6.200.459.483*	*0*	*6.200.459.483*		*0*	*0*	*0*				*99.67%*		*99.67%*	
-	*Trường tiểu học Cư Pui II xã Cư Pui huyện Krông Bông(1049806)*	*15.611.452.975*	*0*	*15.611.452.975*		*0*	*0*	*0*	*15.316.139.900*	*0*	*15.316.139.900*		*0*	*0*	*0*				*98.11%*		*98.11%*	
-	*Trường Mẫu giáo Hoà Phong xã Hoà Phong huyện Krông Bông(1060425)*	*6.002.414.190*	*0*	*6.002.414.190*		*0*	*0*	*0*	*5.929.449.560*	*0*	*5.929.449.560*		*0*	*0*	*0*				*98.78%*		*98.78%*	
-	*Trường Tiểu học Cẩm Phong xã Hòa Phong huyện Krông Bông(1087324)*	*14.434.583.810*	*0*	*14.434.583.810*		*0*	*0*	*0*	*14.257.702.900*	*0*	*14.257.702.900*		*0*	*0*	*0*				*98.77%*		*98.77%*	
-	*Trường Tiểu học Cư Pui I xã Cư Pui huyện Krông Bông(1087444)*	*14.383.282.853*	*0*	*14.361.282.853*	*22.000.000*	*0*	*0*	*0*	*14.280.697.666*	*0*	*14.258.697.666*	*22.000.000*	*0*	*0*	*0*				*99.29%*		*99.29%*	
-	*Trường THCS Cư Pui xã Cư Pui huyện Krông Bông(1087445)*	*20.195.462.760*	*0*	*20.195.462.760*		*0*	*0*	*0*	*19.971.100.550*	*0*	*19.971.100.550*		*0*	*0*	*0*				*98.89%*		*98.89%*	
-	*Trường Mẫu giáo Cư Pui xã Cư Pui huyện Krông Bông(1098526)*	*6.539.557.230*	*0*	*6.539.557.230*		*0*	*0*	*0*	*6.422.594.680*	*0*	*6.422.594.680*		*0*	*0*	*0*				*98.21%*		*98.21%*	
-	*Trường Tiểu học Ea Bar(1125879)*	*7.361.937.989*	*0*	*7.361.937.989*		*0*	*0*	*0*	*7.312.970.040*	*0*	*7.312.970.040*		*0*	*0*	*0*				*99.33%*		*99.33%*	
-	*Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang(1132862)*	*6.397.980.138*	*0*	*6.397.980.138*		*0*	*0*	*0*	*6.189.316.720*	*0*	*6.189.316.720*		*0*	*0*	*0*				*96.74%*		*96.74%*	
-	*Văn phòng Hội đồng nhân và Ủy ban nhân dân xã Cư Pui(1156188)*	*8.113.659.854*	*0*	*8.113.659.854*		*0*	*0*	*0*	*6.421.035.779*	*0*	*6.421.035.779*		*0*	*0*	*0*				*79.14%*		*79.14%*	
-	*PHÒNG KINH TẾ XÃ CƯ PUI(1156250)*	*27.481.645.562*	*0*	*18.555.645.562*	*465.000.000*	*8.461.000.000*	*0*	*8.461.000.000*	*26.961.518.336*	*0*	*18.348.919.336*	*465.000.000*	*8.147.599.000*	*0*	*8.147.599.000*				*98.11%*		*98.91%*	*96.3%*
-	*Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Cư Pui(1159421)*	*3.055.068.000*	*0*	*2.916.068.000*		*139.000.000*	*0*	*139.000.000*	*3.054.953.836*	*0*	*2.915.953.836*		*139.000.000*	*0*	*139.000.000*				*100%*		*100%*	*100%*
-	*TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG XÃ CƯ PUI(1160268)*	*930.187.000*	*0*	*930.187.000*		*0*	*0*	*0*	*783.123.601*	*0*	*783.123.601*		*0*	*0*	*0*				*84.19%*		*84.19%*	
-	*PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI XÃ CƯ PUI(1160561)*	*20.303.114.362*	*0*	*16.952.114.362*		*3.351.000.000*	*0*	*3.351.000.000*	*16.084.882.148*	*0*	*15.608.622.148*		*476.260.000*	*0*	*476.260.000*				*79.22%*		*92.07%*	*14.21%*
-	*Văn phòng Đảng ủy xã Cư Pui(1160662)*	*5.330.352.000*	*0*	*5.330.352.000*		*0*	*0*	*0*	*4.949.443.385*	*0*	*4.949.443.385*		*0*	*0*	*0*				*92.85%*		*92.85%*	
-	*Hỗ trợ nhà ở cho các hộ dân xã Cư Pui thuộc Dự án 1 - Chương trình MTQG phát triển kinh tế - Xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023.(8057248)*	*1.096.000.000*	*0*	*0*		*1.096.000.000*	*1.096.000.000*	*0*	*1.096.000.000*	*0*	*0*		*1.096.000.000*	*1.096.000.000*	*0*				*100%*			*100%*
-	*Hỗ trợ nhà ở cho các hộ dân xã Hoà Phong thuộc Dự án 1 - Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023(8060907)*	*660.000.000*	*0*	*0*		*660.000.000*	*660.000.000*	*0*	*660.000.000*	*0*	*0*		*660.000.000*	*660.000.000*	*0*				*100%*			*100%*
-	*8161989 Đường giao thông các trục thôn Cư Tê (Tuyến 1: Từ nhà Giàng Mí Pao đi nhà Chàng Séo Chớ; Tuyến 2: từ nhà Giàng Mí Pao đi sân bóng)*	*1.283.000.000*	*0*	*0*		*1.283.000.000*	*1.283.000.000*	*0*	*286.665.000*	*0*	*0*		*286.665.000*	*286.665.000*	*0*				*22.34%*			*22.34%*
II	**Dự phòng ngân sách**	**487.000.000**			**487.000.000**				**487.000.000**			**487.000.000**							**100**			
-	Huấn luyện dân quân và hoạt động năm 2025				280.210.000				280.210.000			280.210.000										
-	Chi hỗ trợ sửa cầu ngầm thôn Ekhiêm, Noh Prông				20.000.000				20.000.000			20.000.000										
-	Chi hỗ trợ sửa chữa công trình giản nước tổ 4 xã Hòa Phong				11.250.000				11.250.000			11.250.000										
-	Chi nạo vét tuyến kênh vào trạm bơm Buôn Tiêr				13.500.000				13.500.000			13.500.000										
-	Chi cho công tác tiêm vắc xin lở mồm long móng				2.500.000				2.500.000			2.500.000										
-	Chi cho công tác tiêm vắc xin viêm da nổi cục trâu, bò				2.000.000				2.000.000			2.000.000										
-	Chi cho công tác tiêm vắc xin dại chó, mèo				2.500.000				2.500.000			2.500.000										
-	Chi cho công tác tiêm vắc xin vụ mùa gia súc				1.600.000				1.600.000			1.600.000										
-	Chi tham gia ngày hội văn hóa các dân tộc huyện Krông Bông				88.000.000				88.000.000			88.000.000										
-	Chi làm trụ sắt đổ bê tông và kẹp cầm cờ dọc tỉnh lộ 12				16.200.000				16.200.000			16.200.000										
-	Chi thực hiện phòng chống thiên tai, dịch bệnh				27.240.000				27.240.000			27.240.000										
-	Sửa chữa Công trình: Trường Tiểu học Cư Pui I; Hạng mục: Sửa chữa cổng, tường rào điểm Buôn Khanh, xã Cư Pui				22.000.000				22.000.000			22.000.000										
III	**Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	**1.327.048.000**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**			############				
IV	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**								**5.383.335.000**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	**5.383.335.000**						
V	**Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau**																					

Ghi chú:

(1) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chỉ tiêu tương ứng phần quyết toán chi ngân sách địa phương.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(3) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

UBND XÃ CƯ PUI

Phụ lục 05 (Biểu mẫu số 56)

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Hội Đồng Nhân Dân xã Cư Pui)

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=5/1
	Tổng	**177.004.287.550**		**25.286.060.000**	**151.718.227.550**	**165.840.945.403**	**109.798.239.318**	**120.000.000**	**1.371.404.093**	**982.821.280**	**60.000.000**	**399.000.000**	**113.757.500**	**117.385.000**	**56.210.000**	**9.389.089.270**	**2.072.858.000**	**5.726.391.270**	**1.589.840.000**	**32.704.620.692**	**10.728.418.250**		**109.31%**
	Xã Cư Pui	**177.004.287.550**		**25.286.060.000**	**151.718.227.550**	**165.840.945.403**	**109.798.239.318**	**120.000.000**	**1.371.404.093**	**982.821.280**	**60.000.000**	**399.000.000**	**113.757.500**	**117.385.000**	**56.210.000**	**9.389.089.270**	**2.072.858.000**	**5.726.391.270**	**1.589.840.000**	**32.704.620.692**	**10.728.418.250**		**109.31%**
1	Tổng hợp ngân sách xã	177.004.287.550		25.286.060.000	151.718.227.550	165.840.945.403	109.798.239.318	120.000.000	1.371.404.093	982.821.280	60.000.000	399.000.000	113.757.500	117.385.000	56.210.000	9.389.089.270	2.072.858.000	5.726.391.270	1.589.840.000	32.704.620.692	10.728.418.250		93.69%
-	Trường THCS Hoà Phong(1019432)	11.713.330.413			11.713.330.413	11.705.556.819	11.705.556.819																99.93%
-	Trường tiểu học Sơn Phong xã Hòa Phong huyện Krông Bông(1049805)	6.221.258.414			6.221.258.414	6.200.459.483	6.200.459.483																99.67%
-	Trường tiểu học Cư Pui II xã Cư Pui huyện Krông Bông(1049806)	15.611.452.975			15.611.452.975	15.316.139.900	15.316.139.900																98.11%
-	Trường Mẫu giáo Hoà Phong xã Hoà Phong huyện Krông Bông(1060425)	6.002.414.190			6.002.414.190	5.929.449.560	5.929.449.560																98.78%
-	Trường Tiểu học Cẩm Phong xã Hòa Phong huyện Krông Bông(1087324)	14.434.583.810			14.434.583.810	14.257.702.900	14.257.702.900																98.77%
-	Trường Tiểu học Cư Pui I xã Cư Pui huyện Krông Bông(1087444)	14.383.282.853		22.000.000	14.361.282.853	14.280.697.666	14.280.697.666																99.29%
-	Trường THCS Cư Pui xã Cư Pui huyện Krông Bông(1087445)	20.195.462.760			20.195.462.760	19.971.100.550	19.971.100.550																98.89%
-	Trường Mẫu giáo Cư Pui xã Cư Pui huyện Krông Bông(1098526)	6.539.557.230			6.539.557.230	6.422.594.680	6.422.594.680																98.21%
-	Trường Tiểu học Ea Bar(1125879)	7.361.937.989			7.361.937.989	7.312.970.040	7.312.970.040																99.33%
-	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang(1132862)	6.397.980.138			6.397.980.138	6.189.316.720	6.189.316.720																96.74%
-	Văn phòng Hội đồng nhân và Ủy ban nhân dân xã Cư Pui(1156188)	8.389.869.854		4.316.255.000	4.073.614.854	6.421.035.779			1.371.404.093	982.821.280										4.066.810.406			76.53%
-	PHÒNG KINH TẾ XÃ CƯ PUI(1156250)	29.351.645.562		14.074.773.000	15.276.872.562	26.961.518.336	1.198.506.000								56.210.000	9.389.089.270	2.072.858.000	5.726.391.270	1.589.840.000	15.616.808.666	700.904.400		91.86%
-	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Cư Pui(1159421)	3.344.268.000		1.979.344.000	1.364.924.000	3.054.953.836														3.054.953.836			91.35%
-	TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG XÃ CƯ PUI(1160268)	930.187.000		617.187.000	313.000.000	783.123.601														783.123.601			84.19%
-	PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI XÃ CƯ PUI(1160561)	20.751.704.362		1.219.290.000	19.532.414.362	16.084.882.148	1.013.745.000	120.000.000			60.000.000	399.000.000	113.757.500	117.385.000						4.233.480.798	10.027.513.850		77.51%
-	Văn phòng Đảng ủy xã Cư Pui(1160662)	5.375.352.000		3.057.211.000	2.318.141.000	4.949.443.385														4.949.443.385			92.08%

UBND XÃ CƯ PUI

Phụ lục 06 (Biểu mẫu số 57)

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Hội Đồng Nhân Dân xã Cư Pui)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	Tổng	**177.004.287.550**		**25.286.060.000**	**151.718.227.550**		**165.840.945.403**	**11.163.342.147**	**8.724.569.096**	**2.438.773.051**
1	**Xã Cư Pui**	**177.004.287.550**		**25.286.060.000**	**151.718.227.550**		**165.840.945.403**	**11.163.342.147**	**8.724.569.096**	**2.438.773.051**
1.1	Tổng hợp ngân sách xã	177.004.287.550		25.286.060.000	151.718.227.550		165.840.945.403	11.163.342.147	8.724.569.096	2.438.773.051
-	*Trường THCS Hoà Phong(1019432)*	11.713.330.413			11.713.330.413		11.705.556.819	7.773.594		7.773.594
-	*Trường tiểu học Sơn Phong xã Hòa Phong huyện Krông Bông(1049805)*	6.221.258.414			6.221.258.414		6.200.459.483	20.798.931		20.798.931
-	*Trường tiểu học Cư Pui II xã Cư Pui huyện Krông Bông(1049806)*	15.611.452.975			15.611.452.975		15.316.139.900	295.313.075		295.313.075
-	*Trường Mẫu giáo Hoà Phong xã Hoà Phong huyện Krông Bông(1060425)*	6.002.414.190			6.002.414.190		5.929.449.560	72.964.630		72.964.630
-	*Trường Tiểu học Cẩm Phong xã Hòa Phong huyện Krông Bông(1087324)*	14.434.583.810			14.434.583.810		14.257.702.900	176.880.910		176.880.910
-	*Trường Tiểu học Cư Pui I xã Cư Pui huyện Krông Bông(1087444)*	14.383.282.853		22.000.000	14.361.282.853		14.280.697.666	102.585.187		102.585.197
-	*Trường THCS Cư Pui xã Cư Pui huyện Krông Bông(1087445)*	20.195.462.760			20.195.462.760		19.971.100.550	224.362.210		224.362.210
-	*Trường Mẫu giáo Cư Pui xã Cư Pui huyện Krông Bông(1098526)*	6.539.557.230			6.539.557.230		6.422.594.680	116.962.550		116.962.550
-	*Trường Tiểu học Ea Bar(1125879)*	7.361.937.989			7.361.937.989		7.312.970.040	48.967.949		48.967.949
-	*Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang(1132862)*	6.397.980.138			6.397.980.138		6.189.316.720	208.663.418		208.663.418
-	*Văn phòng Hội đồng nhân và Ủy ban nhân dân xã Cư Pui(1156188)*	8.389.869.854		4.316.255.000	4.073.614.854		6.421.035.779	1.968.834.075	1.622.168.146	346.665.929
-	*PHÒNG KINH TẾ XÃ CƯ PUI(1156250)*	29.351.645.562		14.074.773.000	15.276.872.562		26.961.518.336	2.390.127.226	2.213.241.000	176.886.226
-	*Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Cư Pui(1159421)*	3.344.268.000		1.979.344.000	1.364.924.000		3.054.953.836	289.314.164	289.200.000	114.164
-	*TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG XÃ CƯ PUI(1160268)*	930.187.000		617.187.000	313.000.000		783.123.601	147.063.399		147.063.399
-	*PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI XÃ CƯ PUI(1160561)*	20.751.704.362		1.219.290.000	19.532.414.362		16.084.882.148	4.666.822.214	4.374.310.950	292.511.264
-	*Văn phòng Đảng ủy xã Cư Pui(1160662)*	5.375.352.000		3.057.211.000	2.318.141.000		4.949.443.385	425.908.615	225.649.000	200.259.615

UBND XÃ CƯ PUI

Phụ lục 07 (Biểu mẫu số 58)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG ĐƠN VỊ THUỘC XÃ CƯ PUI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 25 /NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Hội Đồng Nhân Dân xã Cư Pui)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Trong đó Dự toán										Trong đó Quyết toán										Chi nộp trả	Chi chuyển nguồn sang năm sau	So sánh			
		Tổng số Dự toán	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Tổng số Quyết toán	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23=11/1	24=12/2	25=15/5	26=18/8
	Tổng	**184.430.287.550**				**164.112.287.550**	**109.700.875.772**	**120.000.000**	**20.318.000.000**	**7.426.000.000**	**12.892.000.000**	**174.593.993.403**				**157.078.086.403**	**108.388.383.318**	**120.000.000**	**10.805.524.000**	**2.042.665.000**	**8.762.859.000**	**1.327.048.000**	**5.383.335.000**	**94.67%**		**95.71%**	**53.18%**
1	1019432 - Trường THCS Hoà Phong	11.713.330.413				11.713.330.413	11.713.330.413					11.705.556.819				11.705.556.819	11.705.556.819							99.93%		99.93%	
2	1049805 - Trường tiểu học Sơn Phong xã Hòa Phong huyện Krông Bông	6.221.258.414				6.221.258.414	6.221.258.414					6.200.459.483				6.200.459.483	6.200.459.483							99.67%		99.67%	
3	1049806 - Trường tiểu học Cư Pui II xã Cư Pui huyện Krông Bông	15.611.452.975				15.611.452.975	15.611.452.975					15.316.139.900				15.316.139.900	15.316.139.900							98.11%		98.11%	
4	1060425 - Trường Mẫu giáo Hoà Phong xã Hoà Phong huyện Krông Bông	6.002.414.190				6.002.414.190	6.002.414.190					5.929.449.560				5.929.449.560	5.929.449.560							98.78%		98.78%	
5	1087324 - Trường Tiểu học Cẩm Phong xã Hòa Phong huyện Krông Bông	14.434.583.810				14.434.583.810	14.434.583.810					14.257.702.900				14.257.702.900	14.257.702.900							98.77%		98.77%	
6	1087444 - Trường Tiểu học Cư Pui I xã Cư Pui huyện Krông Bông	14.383.282.853				14.383.282.853	14.383.282.853					14.280.697.666				14.280.697.666	14.280.697.666							99.29%		99.29%	
7	1087445 - Trường THCS Cư Pui xã Cư Pui huyện Krông Bông	20.195.462.760				20.195.462.760	20.195.462.760					19.971.100.550				19.971.100.550	19.971.100.550							98.89%		98.89%	
8	1098526 - Trường Mẫu giáo Cư Pui xã Cư Pui huyện Krông Bông	6.539.557.230				6.539.557.230	6.539.557.230					6.422.594.680				6.422.594.680	6.422.594.680							98.21%		98.21%	
9	1125879 - Trường Tiểu học Ea Bar	7.361.937.989				7.361.937.989	7.361.937.989					7.312.970.040				7.312.970.040	7.312.970.040							99.33%		99.33%	
10	1132862 - Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang	6.397.980.138				6.397.980.138	6.397.980.138					6.189.316.720				6.189.316.720	6.189.316.720							96.74%		96.74%	
11	1156188 - Văn phòng Hội đồng nhân và Ủy ban nhân dân xã Cư Pui	8.389.869.854				8.389.869.854						6.421.035.779				6.421.035.779								76.53%		76.53%	
12	1156250 - PHÒNG KINH TẾ XÃ CƯ PUI	29.351.645.562				20.620.645.562			8.731.000.000		8.731.000.000	26.961.518.336				18.813.919.336			8.147.599.000		8.147.599.000			91.86%		91.24%	93.32%
13	1159421 - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Cư Pui	3.344.268.000				2.954.268.000			390.000.000		390.000.000	3.054.953.836				2.915.953.836			139.000.000		139.000.000			91.35%		98.7%	35.64%
14	1160268 - TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG XÃ CƯ PUI	930.187.000				930.187.000						783.123.601				783.123.601								84.19%		84.19%	
15	1160561 - PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI XÃ CƯ PUI	20.751.704.362				16.980.704.362	839.615.000	120.000.000	3.771.000.000		3.771.000.000	16.084.882.148				15.608.622.148	802.395.000	120.000.000	476.260.000		476.260.000			77.51%		91.92%	12.63%
16	1160662 - Văn phòng Đảng ủy xã Cư Pui	5.375.352.000				5.375.352.000						4.949.443.385				4.949.443.385								92.08%		92.08%	
17	2824478 - Mã tổ chức ngân sách Xã Cư Pui											6.278.383.000										895.048.000	5.383.335.000				
18	2997966 - Mã tổ chức ngân sách Tỉnh Đắk Lắk											432.000.000										432.000.000					
19	8057248 - Hỗ trợ nhà ở cho các hộ dân xã Cư Pui thuộc Dự án 1 - Chương trình MTQG phát triển kinh tế - Xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023.	1.096.000.000							1.096.000.000	1.096.000.000		1.096.000.000							1.096.000.000	1.096.000.000				100%			100%
20	8060907 - Hỗ trợ nhà ở cho các hộ dân xã Hoà Phong thuộc Dự án 1 - Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023	660.000.000							660.000.000	660.000.000		660.000.000							660.000.000	660.000.000				100%			100%
21	8161989 Đường giao thông các trục thôn Cư Tê (Tuyến 1: Từ nhà Giàng Mí Pao đi nhà Cháng Séo Chớ; Tuyến 2: từ nhà Giàng Mí Pao đi sân bóng)	5.670.000.000							5.670.000.000	5.670.000.000		286.665.000							286.665.000	286.665.000				5.06%			5.06%

UBND XÃ CƯ PUI

Mẫu biểu số 60

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Hội Đồng Nhân Dân xã Cư Pui)

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	NSĐP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11
	TỔNG SỐ	188.749.106.000	188.749.106.000	194.482.349.033	396.658.446	194.085.690.587	5.338.344.947	188.747.345.640	103	103
	TỔNG SỐ (Đã loại trừ hoàn thuế)	188.749.106.000	188.749.106.000	194.482.349.033	396.658.446	194.085.690.587	5.338.344.947	188.747.345.640	103	103
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	2.165.000.000	2.165.000.000	8.452.153.722	396.658.446	8.055.495.276	5.338.344.947	2.717.150.329	390	390
	Trong đó (Đã loại trừ hoàn thuế)	2.165.000.000	2.165.000.000	8.452.153.722	396.658.446	8.055.495.276	5.338.344.947	2.717.150.329	390	390
I	Thu nội địa không kể dầu thô	2.165.000.000	2.165.000.000	8.452.153.722	396.658.446	8.055.495.276	5.338.344.947	2.717.150.329	390	390
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo			43.180.915		43.180.915	34.597.634	8.583.281		
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý			42.907.678		42.907.678	34.326.142	8.581.536		
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			42.907.678		42.907.678	34.326.142	8.581.536		
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)									
1.1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước									
	Trong đó: Thuế tiêu thu đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước									
1.1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước									
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)									
1.1.4	Thuế tài nguyên									
	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)									
	- Tài nguyên thủy điện									

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	NSĐP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
1.1.5	Thu từ khí thiên nhiên, khi than theo hiệp định hợp đồng									
1.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý			273.237		273.237	271.492	1.745		
1.2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			8.720		8.720	6.975	1.745		
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)									
1.2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước									
	Trong đó: Thuế tiêu thu đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước									
1.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			264.517		264.517	264.517			
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)									
1.2.4	Thuế tài nguyên									
	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)									
	- Tài nguyên thủy điện									
1.2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khi than theo hiệp định hợp đồng									
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
2.1	Thuế giá trị gia tăng									
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)									
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Trong đó: Thuế tiêu thu đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước									

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	NSĐP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)									
2.4	Thuế tài nguyên									
	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)									
	- Tài nguyên thủy điện									
2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khi than theo hiệp định hợp đồng									
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	229.000.000	229.000.000	936.871.464		936.871.464	821.733.593	115.137.871	409	409
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	209.000.000	209.000.000	575.689.157		575.689.157	460.551.286	115.137.871	275	275
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng hán ra trong nước)									
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước									
	Trong đó: Thuế tiêu thu đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước									
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000.000	20.000.000	77.748.288		77.748.288	77.748.288			389
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)									
3.4	Thuế tài nguyên			283.434.019		283.434.019	283.434.019			
	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)									
	- Tài nguyên thủy điện									
3.5	Thu từ khí thiên nhiên, khi than theo hiệp định hợp đồng									

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	NSĐP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
4	Thuế thu nhập cá nhân	640.000.000	640.000.000	1.382.883.497		1.382.883.497	553.153.297	829.730.200	216	216
5	Thuế bảo vệ môi trường									
	Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước									
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước									
6	Lệ phí trước bạ	1.000.000.000	1.000.000.000	2.694.026.423		2.694.026.423	1.347.013.188	1.347.013.235		269
7	Các loại phí, lệ phí	120.000.000	120.000.000	386.093.038	106.591.000	279.502.038	126.405.300	153.096.738	322	322
	Trong đó: Phí chợ									
	Trong đó: Phí thăm quan									
	Trong đó:Phí lĩnh vực GTVT									
	Trong đó: Phí BVMT đối với nước thải, khí thải									
	Trong đó: Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản			126.405.300		126.405.300	126.405.300			
	Trong đó: Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong lĩnh vực cửa khẩu									
	Trong đó: Lệ phí môn bài	50.000.000	50.000.000	56.050.000		56.050.000		56.050.000		112
7.1	Bao gồm: Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			106.591.000	106.591.000					
7.2	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước tỉnh thu									
7.3	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước huyện thu			101.319.700		101.319.700	46.319.700	55.000.000		
7.4	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước xã thu	70.000.000	70.000.000	178.182.338		178.182.338	80.085.600	98.096.738		255
8	Các khoản thu về nhà đất	6.000.000	6.000.000	2.463.688.541		2.463.688.541	2.401.636.152	62.052.389		41.061
8.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	6.000.000	6.000.000	59.015.209		59.015.209		59.015.209		984
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			3.037.180		3.037.180		3.037.180		
8.3	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			9.369.977		9.369.977	9.369.977			
	Tr.đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	NSĐP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	Tiền thuê đất GTGC theo khoản đã ứng bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật									
8.4	Thu tiền sử dụng đất			2.392.266.175		2.392.266.175	2.392.266.175			
	Trong đó: Tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Nhà nước quản lý									
	Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc TW quản lý									
	Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ĐP quản lý			2.392.266.175		2.392.266.175	2.392.266.175			
8.5	Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu NN									
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết									
9.1	Thuế giá trị gia tăng									
9.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp									
9.3	Thu từ thu nhập sau thuế									
9.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt									
9.5	Thu khác									
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			109.515.478	75.730.932	33.784.546	33.784.546			
10.1	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			109.515.478	75.730.932	33.784.546	33.784.546			
	Trong đó: Giấy phép do cơ quan Trung ương cấp			108.187.046	75.730.932	32.456.114	32.456.114			
	Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			1.328.432		1.328.432	1.328.432			
10.2	Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển									
	Trong đó: Giấy phép do cơ quan Trung ương cấp									
	Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp									
10.3	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khác còn lại									

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	NSĐP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	Trong đó: Giấy phép do cơ quan Trung ương cấp									
	Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp									
11	Thu khác ngân sách	76.000.000	76.000.000	370.079.366	214.336.514	155.742.852	20.021.237	135.721.615	487	487
11.1	Thu chênh lệch tỉ giá ngoại tệ									
11.2	Thu tiền phạt			295.642.784	214.332.784	81.310.000		81.310.000		
	Trong đó: - Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông			12.000.000	12.000.000					
	- Phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện	35.000.000	35.000.000	70.932.784	70.932.784				203	203
11.3	Thu tịch thu			3.985.000		3.985.000		3.985.000		
	Tr.đó: Tịch thu chống lậu									
11.4	Thu hồi các khoản chi năm trước			9.320.000		9.320.000		9.320.000		
11.5	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ									
11.6	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác									
11.7	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước									
11.8	Thu khác còn lại	41.000.000	41.000.000	61.131.582	3.730	61.127.852	20.021.237	41.106.615	149	149
	Tr.đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa									
12	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	94.000.000	94.000.000	65.815.000		65.815.000		65.815.000	70	70
	Trong đó: Tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất công									
13	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN									
	Tr.đó: - Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý									
	- Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý									
13.1	Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế									
13.2	Thu cổ tức									

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	NSĐP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
13.3	Lợi nhuận được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp									
13.4	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ									
	Tr.đó: - Lợi nhuận còn lại của các DN do các Bộ, ngành Trung ương quản lý									
	- Lợi nhuận còn lại của các DN do địa phương quản lý									
13.5	Chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước									
II	Thu về dầu thô									
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng									
1.1	Thuế tài nguyên									
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp									
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia bởi của Chính phủ Việt Nam									
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.5	Thuế đặc biệt									
1.6	Phu thu về dầu									
1.7	Thu chênh lệch giá dầu									
1.8	Khác									
2	Thu về Condensate theo hiệp định hợp đồng									
2.1	Thuế tài nguyên									
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp									
2.3	Lãi được chia của Chính phủ Việt Nam									
2.4	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam									
2.5	Thuế đặc biệt									
2.6	Phụ thu về condensate									

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	NSĐP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
2.7	Thu chênh lệch giá condensate									
2.8	Khác									
2.9	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)									
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu									
1	Tổng thu từ hoạt động XNK									
1.1	Thuế xuất khẩu									
1.2	Thuế nhập khẩu									
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt									
1.4	Thuế giá trị gia tăng									
1.5	Thuế nhập bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam									
1.6	Thu chênh lệch giá hàng XNK									
1.7	Thuế BVMT do cơ quan hải quan thực hiện									
1.8	Phí, lệ phí hải quan									
1.9	Thu Khác									
2	Hoàn thuế GTGT									
IV	Thu viện trợ									
V	Các khoản huy động theo quy định của pháp luật									
	Trong đó: Các khoản huy động đóng góp xây dựng hạ tầng									
	Các khoản huy động đóng góp khác									
VI	Thu hồi các khoản cho vay của NN và thu từ quỹ dự trữ tài chính									
1	Thu từ các khoản cho vay của NN									
	- Thu nợ gốc cho vay									

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	NSĐP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	- Thu lãi cho vay									
2	Thu từ quỹ dự trữ tài chính									
VII	Tạm thu									
B	Vay của ngân sách nhà nước									
I	Vay trong nước									
	Tr.đó: Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ									
II	Vay ngoài nước									
III	Tạm vay của NSNN									
C	Thu chuyển giao ngân sách	186.584.106.000	186.584.106.000	184.641.089.845		184.641.089.845		184.641.089.845	99	99
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	186.584.106.000	186.584.106.000	184.641.089.845		184.641.089.845		184.641.089.845	99	99
1	Bổ sung cân đối	120.786.000.000	120.786.000.000	120.785.972.840		120.785.972.840		120.785.972.840	100	100
2	Bổ sung mục tiêu	65.798.106.000	65.798.106.000	63.855.117.005		63.855.117.005		63.855.117.005	97	97
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	65.798.106.000	65.798.106.000	63.855.117.005		63.855.117.005		63.855.117.005	97	97
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước									
II	Thu từ NS cấp dưới nộp lên									
III	Thu hỗ trợ từ địa phương khác									
D	Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)			1.389.105.466		1.389.105.466		1.389.105.466		
E	Thu kết dư ngân sách									
F	Thu tín phiếu, trái phiếu của NSTW									
Z	DU LIEU PHAT SINH CHUA CO TRONG CONG THUC									

UBND XÃ CƯ PUI

Phụ lục 08 (Biểu mẫu số 61)

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI CTMT-QG NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Hội Đồng Nhân Dân xã Cư Pui)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm2025	Chia ra						Quyết toán năm 2025	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
						Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp												
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số				**20.318.000.000**	**7.426.000.000**		**7.426.000.000**	**12.892.000.000**		**12.892.000.000**	**10.805.524.000**	**2.042.665.000**	**8.762.859.000**				**9.512.476.000**	**5.383.335.000**	**4.129.141.000**	
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)**				**3.525.000.000**				**3.525.000.000**		**3.525.000.000**	**3.070.092.000**		**3.070.092.000**				**454.908.000**		**454.908.000**	
1.1	**Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách trung ương (10473)**				**945.000.000**				**945.000.000**		**945.000.000**	**936.970.000**		**936.970.000**				**8.030.000**		**8.030.000**	
	Xã Cư Pui				945.000.000				945.000.000		945.000.000	936.970.000		936.970.000				8.030.000		8.030.000	
	Phòng Kinh tế xã Cư Pui (1156250)				*750.000.000*				*750.000.000*		*750.000.000*	*747.060.000*		*747.060.000*				*2.940.000*		*2.940.000*	
	Phòng Văn Hóa - Xã hội xã Cư Pui (1160561)				*195.000.000*				*195.000.000*		*195.000.000*	*189.910.000*		*189.910.000*				*5.090.000*		*5.090.000*	
1.2	**Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách trung ương (10474)**				**240.000.000**				**240.000.000**		**240.000.000**	**10.000.000**		**10.000.000**				**230.000.000**		**230.000.000**	
	Xã Cư Pui				240.000.000				240.000.000		240.000.000	10.000.000		10.000.000				230.000.000		230.000.000	
	Phòng Văn Hóa - Xã hội xã Cư Pui (1160561)				*240.000.000*				*240.000.000*		*240.000.000*	*10.000.000*		*10.000.000*				*230.000.000*		*230.000.000*	
1.3	**Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách trung ương (10476)**				**165.000.000**				**165.000.000**		**165.000.000**	**65.000.000**		**65.000.000**				**100.000.000**		**100.000.000**	
	Xã Cư Pui				165.000.000				165.000.000		165.000.000	65.000.000		65.000.000				100.000.000		100.000.000	
	Phòng Văn Hóa - Xã hội xã Cư Pui (1160561)				*165.000.000*				*165.000.000*		*165.000.000*	*65.000.000*		*65.000.000*				*100.000.000*		*100.000.000*	
1.4	**Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách trung ương (10477)**				**175.000.000**				**175.000.000**		**175.000.000**	**65.000.000**		**65.000.000**				**110.000.000**		**110.000.000**	
	Xã Cư Pui				175.000.000				175.000.000		175.000.000	65.000.000		65.000.000				110.000.000		110.000.000	
	Phòng Kinh tế xã Cư Pui (1156250)				*175.000.000*				*175.000.000*		*175.000.000*	*65.000.000*		*65.000.000*				*110.000.000*		*110.000.000*	
1.5	**Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20472)**				**2.000.000.000**				**2.000.000.000**		**2.000.000.000**	**1.993.122.000**		**1.993.122.000**				**6.878.000**		**6.878.000**	
	Xã Cư Pui				2.000.000.000				2.000.000.000		2.000.000.000	1.993.122.000		1.993.122.000				6.878.000		6.878.000	
	Phòng Kinh tế xã Cư Pui (1156250)				*2.000.000.000*				*2.000.000.000*		*2.000.000.000*	*1.993.122.000*		*1.993.122.000*				*6.878.000*		*6.878.000*	
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)**				**270.000.000**				**270.000.000**		**270.000.000**							**270.000.000**		**270.000.000**	

STT	Chỉ tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm2025	Chia ra						Quyết toán năm 2025	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
2.1	**Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa nguồn vốn ngân sách trung ương (10491)**				**200.000.000**				**200.000.000**		**200.000.000**							**200.000.000**		**200.000.000**	
	Xã Cư Pui				200.000.000				200.000.000		200.000.000							200.000.000		200.000.000	
	Phòng Kinh tế xã Cư Pui (1156250)				*200.000.000*				*200.000.000*		*200.000.000*							*200.000.000*		*200.000.000*	
2.2	**Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nô nguồn vốn ngân sách trung ương (10502)**				**70.000.000**				**70.000.000**		**70.000.000**							**70.000.000**		**70.000.000**	
	Xã Cư Pui				70.000.000				70.000.000		70.000.000							70.000.000		70.000.000	
	Phòng Kinh tế xã Cư Pui (1156250)				*70.000.000*				*70.000.000*		*70.000.000*							*70.000.000*		*70.000.000*	
3	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (00510)**				**16.523.000.000**	**7.426.000.000**		**7.426.000.000**	**9.097.000.000**		**9.097.000.000**	**7.735.432.000**	**2.042.665.000**	**5.692.767.000**				**8.787.568.000**	**5.383.335.000**	**3.404.233.000**	
3.1	**Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách trung ương (10511)**				**1.750.000.000**	**1.600.000.000**		**1.600.000.000**	**150.000.000**		**150.000.000**	**1.749.840.000**	**1.600.000.000**	**149.840.000**				**160.000**		**160.000**	
	Xã Cư Pui				1.750.000.000	1.600.000.000		1.600.000.000	150.000.000		150.000.000	1.749.840.000	1.600.000.000	149.840.000				160.000		160.000	
	Phòng Kinh tế xã Cư Pui (1156250)				*150.000.000*				*150.000.000*		*150.000.000*	*149.840.000*		*149.840.000*				*160.000*		*160.000*	
	Hỗ trợ nhà ở cho các hộ dân xã Cư Pui thuộc Dự án 1 - Chương trình MTQG phát triển kinh tế - Xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023. (8057248)				*1.000.000.000*	*1.000.000.000*		*1.000.000.000*				*1.000.000.000*	*1.000.000.000*								

STT	Chỉ tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm2025	Chia ra						Quyết toán năm 2025	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Cư Pui (1159421)				*390.000.000*				*390.000.000*		*390.000.000*	*139.000.000*		*139.000.000*				*251.000.000*		*251.000.000*	
3.8	**Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NSTW (10519)**				**124.000.000**				**124.000.000**		**124.000.000**							**124.000.000**		**124.000.000**	
	Xã Cư Pui				124.000.000				124.000.000		124.000.000							124.000.000		124.000.000	
	Phòng Văn Hóa - Xã hội xã Cư Pui (1160561)				*124.000.000*				*124.000.000*		*124.000.000*							*124.000.000*		*124.000.000*	
3.9	**Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình nguồn vốn NSTW (10521)**				**157.000.000**				**157.000.000**		**157.000.000**							**157.000.000**		**157.000.000**	
	Xã Cư Pui				157.000.000				157.000.000		157.000.000							157.000.000		157.000.000	
	Phòng Văn Hóa - Xã hội xã Cư Pui (1160561)				*157.000.000*				*157.000.000*		*157.000.000*							*157.000.000*		*157.000.000*	
3.10	**Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20511)**				**156.000.000**	**156.000.000**		**156.000.000**				**156.000.000**	**156.000.000**								
	Xã Cư Pui				156.000.000	156.000.000		156.000.000				156.000.000	156.000.000								
	Hỗ trợ nhà ở cho các hộ dân xã Cư Pui thuộc Dự án 1 - Chương trình MTQG phát triển kinh tế - Xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023. (8057248)				*96.000.000*	*96.000.000*		*96.000.000*				*96.000.000*	*96.000.000*								
	Hỗ trợ nhà ở cho các hộ dân xã Hoà Phong thuộc Dự án 1 - Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 (8060907)				*60.000.000*	*60.000.000*		*60.000.000*				*60.000.000*	*60.000.000*								
3.11	**Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20514)**				**1.283.000.000**	**1.283.000.000**		**1.283.000.000**				**286.665.000**	**286.665.000**						**996.335.000**	**996.335.000**		
	Xã Cư Pui				1.283.000.000	1.283.000.000		1.283.000.000				286.665.000	286.665.000						996.335.000	996.335.000		
	8161989 Đường giao thông các trục thôn Cư Tê (Tuyến 1: Từ nhà Giàng Mí Pao đi nhà Cháng Sèo Chớ; Tuyến 2: từ nhà Giàng Mí Pao đi sân bóng)				*1.283.000.000*	*1.283.000.000*		*1.283.000.000*				*286.665.000*	*286.665.000*						*996.335.000*	*996.335.000*		

STT	Chỉ tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm2025	Chia ra					Quyết toán năm 2025	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
						Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp											
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
	Hỗ trợ nhà ở cho các hộ dân xã Hoà Phong thuộc Dự án 1 - Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 (8060907)				*600.000.000*	*600.000.000*		*600.000.000*			*600.000.000*	*600.000.000*								
3.2	**Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết nguồn vốn ngân sách trung ương (10512)**				**150.000.000**				**150.000.000**		**150.000.000**	**148.976.000**		**148.976.000**			**1.024.000**		**1.024.000**	
	Xã Cư Pui				150.000.000				150.000.000		150.000.000	148.976.000		148.976.000			1.024.000		1.024.000	
	Phòng Kinh tế xã Cư Pui (1156250)				*150.000.000*				*150.000.000*		*150.000.000*	*148.976.000*		*148.976.000*			*1.024.000*		*1.024.000*	
3.3	**Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị nguồn NSTW (10513)**				**2.036.000.000**				**2.036.000.000**		**2.036.000.000**	**2.017.112.000**		**2.017.112.000**			**18.888.000**		**18.888.000**	
	Xã Cư Pui				2.036.000.000				2.036.000.000		2.036.000.000	2.017.112.000		2.017.112.000			18.888.000		18.888.000	
	Phòng Kinh tế xã Cư Pui (1156250)				*2.036.000.000*				*2.036.000.000*		*2.036.000.000*	*2.017.112.000*		*2.017.112.000*			*18.888.000*		*18.888.000*	
3.4	**Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NSTW (10514)**				**7.587.000.000**	**4.387.000.000**		**4.387.000.000**	**3.200.000.000**		**3.200.000.000**	**3.026.489.000**		**3.026.489.000**			**4.560.511.000**	**4.387.000.000**	**173.511.000**	
	Xã Cư Pui				7.587.000.000	4.387.000.000		4.387.000.000	3.200.000.000		3.200.000.000	3.026.489.000		3.026.489.000			4.560.511.000	4.387.000.000	173.511.000	
	Phòng Kinh tế xã Cư Pui (1156250)				*3.200.000.000*				*3.200.000.000*		*3.200.000.000*	*3.026.489.000*		*3.026.489.000*			*173.511.000*		*173.511.000*	
	8161989 (8161989)				*4.387.000.000*	*4.387.000.000*		*4.387.000.000*									*4.387.000.000*	*4.387.000.000*		
3.5	**Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nguồn vốn NSTW (10515)**				**2.831.000.000**				**2.831.000.000**		**2.831.000.000**	**211.350.000**		**211.350.000**			**2.619.650.000**		**2.619.650.000**	
	Xã Cư Pui				2.831.000.000				2.831.000.000		2.831.000.000	211.350.000		211.350.000			2.619.650.000		2.619.650.000	
	Phòng Văn Hóa - Xã hội xã Cư Pui (1160561)				*2.831.000.000*				*2.831.000.000*		*2.831.000.000*	*211.350.000*		*211.350.000*			*2.619.650.000*		*2.619.650.000*	
3.6	**Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch nguồn vốn NSTW (10516)**				**59.000.000**				**59.000.000**		**59.000.000**						**59.000.000**		**59.000.000**	
	Xã Cư Pui				59.000.000				59.000.000		59.000.000						59.000.000		59.000.000	
	Phòng Văn Hóa - Xã hội xã Cư Pui (1160561)				*59.000.000*				*59.000.000*		*59.000.000*						*59.000.000*		*59.000.000*	
3.7	**Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em nguồn vốn NSTW (10518)**				**390.000.000**				**390.000.000**		**390.000.000**	**139.000.000**		**139.000.000**			**251.000.000**		**251.000.000**	
	Xã Cư Pui				390.000.000				390.000.000		390.000.000	139.000.000		139.000.000			251.000.000		251.000.000	